

CÔNG TY TNHH
CHỨNG KHOÁN ACB

Số: 34.2./CV-ACBS.23

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam;
- Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

- Tên tổ chức: **Công ty TNHH Chứng khoán ACB**
 - Mã chứng khoán:
 - Địa chỉ trụ sở chính: *Tầng 3 Tòa nhà Léman Luxury, số 117 Nguyễn Đình Chiểu, phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP Hồ Chí Minh*
 - Điện thoại: (028) 7300 7000
 - Fax: (028) 7300 3751
 - Người thực hiện công bố thông tin: *Đỗ Thị Ngọc Hạnh*
Chức vụ: Trưởng Phòng Kiểm soát Nội bộ
- Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố

- Công ty TNHH Chứng khoán ACB (ACBS) công bố Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán bởi KPMG cụ thể như sau:
 - Báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 đã được kiểm toán;
 - Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN (thay đổi trên 10%) tại Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 so với năm 2021.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/02/2023 tại đường dẫn: <http://acbs.com.vn>.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.



Đỗ Thị Ngọc Hạnh



Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2022



Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận	0302030508	ngày 29 tháng 6 năm 2000
Đăng ký Kinh doanh số	0302030508	ngày 17 tháng 11 năm 2022

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp

Giấy phép Thành lập và Hoạt động số	06/GPHĐKD	ngày 29 tháng 6 năm 2000
	56/2001/UBCK-QLKD	ngày 21 tháng 9 năm 2001
	71/UBCK-GPĐCCTCK	ngày 6 tháng 9 năm 2007
	77/UBCK-GPĐCCTCK	ngày 1 tháng 10 năm 2007
	105/UBCK-GPĐCCTCK	ngày 14 tháng 1 năm 2008
	464/QĐ-UBCK	ngày 7 tháng 7 năm 2008
	150/UBCK-GP	ngày 4 tháng 9 năm 2008
	271/UBCK-GP	ngày 4 tháng 11 năm 2009
	115/GPĐC-UBCK	ngày 3 tháng 10 năm 2012
	13/GPĐC-UBCK	ngày 13 tháng 6 năm 2014
	18/GPĐC-UBCK	ngày 11 tháng 8 năm 2014
	26/GPĐC-UBCK	ngày 11 tháng 7 năm 2017
	45/GPĐC-UBCK	ngày 21 tháng 6 năm 2021
	63/GPĐC-UBCK	ngày 3 tháng 8 năm 2022
101/GPĐC-UBCK	ngày 24 tháng 10 năm 2022	

Giấy phép Thành lập và Hoạt động đầu tiên và các giấy phép điều chỉnh do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hội đồng Thành viên	Ông Đỗ Minh Toàn	Chủ tịch (từ ngày 30 tháng 6 năm 2022)
	Nguyễn Đức Thái Hân	Phó Chủ tịch (từ ngày 30 tháng 6 năm 2022)
		Chủ tịch (đến ngày 29 tháng 6 năm 2022)
	Ông Nguyễn Thành Long	Thành viên
	Ông Huỳnh Duy Sang	Thành viên
	Bà Nguyễn Ngọc Như Uyên	Thành viên (đến ngày 9 tháng 10 năm 2022)

Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Đức Hoàn	Tổng Giám đốc (từ ngày 22 tháng 6 năm 2022)
	Ông Hoàng Công Nguyên Vũ	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 3 tháng 10 năm 2022)
	Ông Trịnh Thanh Cần	Tổng Giám đốc (đến ngày 7 tháng 4 năm 2022)
	Ông Huỳnh Duy Sang	Giám đốc Tài chính (đến ngày 11 tháng 1 năm 2023)

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Người đại diện theo pháp luật	Ông Đỗ Minh Toàn	Chủ tịch Hội đồng thành viên (từ ngày 23 tháng 8 năm 2022)
	Ông Nguyễn Đức Thái Hân	Chủ tịch Hội đồng thành viên (đến ngày 22 tháng 8 năm 2022)

Trụ sở đăng ký

Trụ sở chính Tầng 3 Tòa nhà Léman Luxury
Số 117 Nguyễn Đình Chiểu
Phường Võ Thị Sáu, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Chi nhánh Chợ lớn 321 - 323 Trần Phú
Phường 8, Quận 5
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Chi nhánh Trương Định 107N Trương Định
Phường Võ Thị Sáu, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

**Phòng giao dịch
Nguyễn Thị Minh Khai** 442 Nguyễn Thị Minh Khai
Phường 5, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Chi nhánh Cách Mạng Tháng 8 197A-197B-197C-197/1 Cách Mạng Tháng Tám
Phường 4, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Chi nhánh Mạc Đĩnh Chi Lầu 2, Lầu 3 số 41 Mạc Đĩnh Chi
Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Chi nhánh Hà Nội 10 Phan Chu Trinh
Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm
Thành phố Hà Nội
Việt Nam

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Chi nhánh Hải Phòng	15 Hoàng Diệu Phường Minh Khai, quận Hồng Bàng Thành phố Hải Phòng Việt Nam
Chi nhánh Đà Nẵng	218 Bạch Đằng Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu Thành phố Đà Nẵng Việt Nam
Chi nhánh Khánh Hòa	80 Quang Trung Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang Tỉnh Khánh Hòa Việt Nam
Chi nhánh Vũng Tàu	111 Hoàng Hoa Thám Phường 2, Thành phố Vũng Tàu Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu Việt Nam
Chi nhánh Cần Thơ	17 - 19 Nam Kỳ Khởi Nghĩa Phường Tân An, Quận Ninh Kiều Thành phố Cần Thơ Việt Nam
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam

Công ty TNHH Chứng khoán ACB **Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Chứng khoán ACB (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 7 đến trang 65 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đức Hoàn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 2 năm 2023





KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi Chủ sở hữu Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty TNHH Chứng khoán ACB (“Công ty”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 22 tháng 2 năm 2023, được trình bày từ trang 7 đến trang 67.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty TNHH Chứng khoán ACB tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 34 của báo cáo tài chính riêng, trong đó có đề cập đến việc thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng đính kèm đã được điều chỉnh lại. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị thay đổi do ảnh hưởng của vấn đề này.

Vấn đề khác

Thông tin so sánh

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, không bao gồm các điều chỉnh được trình bày trong Thuyết minh 34 của báo cáo tài chính riêng được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến và kết luận chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính đó trong báo cáo kiểm toán ngày 24 tháng 2 năm 2022.

Như một phần của công việc kiểm toán báo cáo tài chính riêng tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, chúng tôi đã kiểm toán các điều chỉnh được trình bày trong Thuyết minh 34 được áp dụng để điều chỉnh lại thông tin so sánh. Chúng tôi đã không thực hiện thủ tục kiểm toán, soát xét hay bất kỳ thủ tục nào đối với báo cáo tài chính riêng tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, ngoài các điều chỉnh được trình bày trong Thuyết minh 34. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến hay bất kỳ hình thức đảm bảo nào đối với báo cáo tài chính riêng đó xét trên phương diện tổng thể. Tuy nhiên, theo ý kiến của chúng tôi, các điều chỉnh được trình bày trong Thuyết minh 34 là phù hợp và đã được áp dụng một cách phù hợp.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 22-01-00341-23-1



Nelson Rodriguez Casihan
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2225-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Trần Đình Vinh
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0339-2023-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 2 năm 2023

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B01 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
TÀI SẢN				
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)		5.403.597.240.934	7.449.508.971.810
I	Tài sản tài chính (“TSTC”)		5.371.740.894.481	7.436.252.129.926
1	Tiền và các khoản tương đương tiền		575.451.264.688	379.779.719.989
1.1	Tiền		150.451.264.688	124.779.719.989
1.2	Các khoản tương đương tiền		425.000.000.000	255.000.000.000
2	Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”)		481.788.924.569	693.280.738.944
3	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.314.393.479.452	1.631.959.480.691
4	Các khoản cho vay		2.047.936.817.727	4.749.378.943.227
5	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp		(116.201.756.693)	(116.201.087.728)
6	Các khoản phải thu		49.469.713.682	81.445.880.792
6.1	Phải thu từ bán tài sản tài chính		543.937.000	34.200.561.000
6.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ TSTC		48.925.776.682	47.245.319.792
6.2.1	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		50.000	50.000
6.2.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		48.925.726.682	47.245.269.792
7	Trả trước cho người bán ngắn hạn		16.253.263.672	8.819.047.078
8	Phải thu các dịch vụ cung cấp		3.451.220.747	8.120.733.981
9	Các khoản phải thu khác		497.059.617	972.545.732
10	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu		(1.299.092.980)	(1.303.872.780)
II	Tài sản ngắn hạn khác		31.856.346.453	13.256.841.884
1	Tạm ứng		295.789.728	117.200.140
2	Chi phí trả trước ngắn hạn		5.520.253.311	5.126.107.138
3	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		44.000.000	-
4	Thuế GTGT được khấu trừ		926.623.643	1.029.505.141
5	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		18.108.548.213	-
6	Tài sản ngắn hạn khác		6.961.131.558	6.984.029.465

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B01 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250)	200		240.753.684.493	140.505.529.539
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		111.920.280.000	50.000.000.000
2 Các khoản đầu tư	212	14	111.920.280.000	50.000.000.000
2.1 Đầu tư vào công ty con	212.2		50.000.000.000	50.000.000.000
2.2 Đầu tư khác	212.4		61.920.280.000	-
II Tài sản cố định	220		75.753.046.659	45.092.121.228
1 Tài sản cố định hữu hình	221	15	63.614.354.151	38.716.857.889
Nguyên giá	222		140.690.048.053	109.853.894.672
Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(77.075.693.902)	(71.137.036.783)
2 Tài sản cố định vô hình	227	16	12.138.692.508	6.375.263.339
Nguyên giá	228		56.719.643.611	47.998.410.182
Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(44.580.951.103)	(41.623.146.843)
III Xây dựng cơ bản dở dang	240	17	2.030.640.000	2.553.768.000
IV Tài sản dài hạn khác	250		51.049.717.834	42.859.640.311
1 Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		6.937.962.100	6.930.962.100
2 Chi phí trả trước dài hạn	252		9.099.092.677	910.938.157
4 Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	254	18(a)	20.000.000.000	20.000.000.000
5 Tài sản dài hạn khác	255	18(b)	15.012.663.057	15.017.740.054
5.1 Tiền nộp Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh	255.1		15.012.663.057	15.017.740.054
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		5.644.350.925.427	7.590.014.501.349

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B01 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND (Phân loại lại)
C	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300	1.476.777.030.873	3.512.936.838.806
I	Nợ phải trả ngắn hạn	310	1.476.764.030.873	3.512.923.838.806
1	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	19	1.342.964.000.000
1.1	Vay ngắn hạn	312		1.342.964.000.000
2	Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	20	-
3	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	21	38.909.146.263
4	Phải trả người bán	320	22	4.061.971.429
5	Người mua trả trước ngắn hạn	321		187.000.000
6	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	23	16.540.383.903
7	Phải trả người lao động	323		29.169.409.763
8	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		165.264.179
9	Chi phí phải trả	325	24	43.587.730.207
10	Các khoản phải trả khác	329		1.179.125.129
II.	Nợ phải trả dài hạn	340	13.000.000	13.000.000
2.	Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		13.000.000
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400	4.167.573.894.554	4.077.077.662.543
I	Vốn chủ sở hữu	410	4.167.573.894.554	4.077.077.662.543
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.000.000.000.000
1.1	Vốn góp của chủ sở hữu	411.1	25	3.000.000.000.000
3	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		147.003.969.513
4	Quỹ dự phòng tài chính	415		167.626.370.395
5	Lợi nhuận chưa phân phối	417	25	852.943.554.646
5.1	Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		1.045.078.195.313
5.2	(Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(192.134.640.667)
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440	5.644.350.925.427	7.590.014.501.349

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B01 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY				
2		Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ (Số lượng)	4.050.094	4.050.094
8	002	26(a)		
8		TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (“VSD”) của Công ty	310.954.246.000	252.675.271.000
9	008	26(b)		
9		TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Công ty	1.920.000	2.510.000
10	009			
10		TSTC chờ về của Công ty	2.330.993.000	4.422.296.000
12	010	26(c)		
12		TSTC chưa lưu ký tại VSD	1.750.000	1.750.000
14	012			
14		Chứng quyền (Số lượng)	25.937.400	20.956.400
014				
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1		TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư/khách hàng	28.923.832.607.800	26.550.075.656.000
	021			
		<i>a. TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	<i>26.444.658.167.800</i>	<i>23.596.691.986.000</i>
	021.1			
		<i>b. TSTC hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>104.382.900.000</i>	<i>68.170.730.000</i>
	021.2			
		<i>c. TSTC giao dịch cầm cố</i>	<i>1.471.240.760.000</i>	<i>1.706.119.700.000</i>
	021.3			
		<i>d. TSTC phong tỏa</i>	<i>724.029.060.000</i>	<i>663.922.230.000</i>
	021.4			
		<i>e. TSTC chờ thanh toán</i>	<i>179.521.720.000</i>	<i>515.171.010.000</i>
	021.5			
2		TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư/khách hàng	202.539.360.000	195.347.880.000
	022			
		<i>a. TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	<i>171.305.060.000</i>	<i>161.567.730.000</i>
	022.1			
		<i>b. TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>31.234.300.000</i>	<i>33.780.150.000</i>
	022.2			

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B01 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND	
3		TSTC chờ về của Nhà đầu tư	176.002.526.000	559.499.108.000	
5		TSTC chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024b	36.639.045.790.000	26.821.637.190.000
7		Tiền gửi của khách hàng	026	596.123.819.659	1.430.552.012.413
7.1		Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	027	486.213.228.742	765.945.020.908
7.1.1		Tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư tại VSD	027.1	34.346.320.080	91.525.980.295
7.2		Tiền tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	72.813.399.820	560.495.651.000
7.4		Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	030	2.750.871.017	12.585.360.210

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B01 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

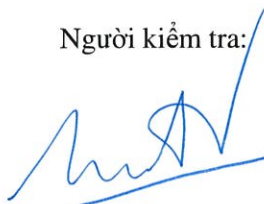
	Mã số	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
8 Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	031	520.559.548.822	857.471.001.203
8.1 Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	031.1	520.559.539.271	857.470.992.364
8.2 Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	031.2	9.551	8.839
9 Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	032	4.047.299	10.333.565.299
12 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	2.746.823.718	2.251.794.911

Ngày 22 tháng 2 năm 2023

Người lập:

Bà Phạm Thị Sanh
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra:

Ông Võ Văn Vân
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Ông Nguyễn Đức Hoàn
Tổng Giám đốc

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Báo cáo kết quả hoạt động riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B02 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2022 VND	2021 VND		
I DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1		Lãi từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL	01	442.299.068.999	712.130.037.750	
		<i>a. Lãi bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL</i>	01.1	27(a)	205.872.307.140	357.134.691.281
		<i>b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL</i>	01.2	27(b)	309.039.235.183	232.291.199.360
		<i>c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL</i>	01.3	27(c)	22.827.831.184	30.266.444.409
		<i>d. Chênh lệch giảm đánh giá lại chứng quyền đang lưu hành</i>	01.4	27(b)	(95.440.304.508)	92.437.702.700
1.2		Lãi từ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	02	27(c)	83.453.801.013	59.326.211.917
1.3		Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	27(c)	354.037.522.300	342.368.942.982
1.6		Doanh thu môi giới chứng khoán	06	27(d)	498.216.165.600	569.920.443.140
1.9		Doanh thu lưu ký chứng khoán	09	27(d)	7.457.259.817	9.010.388.177
1.10		Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	27(d)	1.975.537.273	1.285.340.000
1.11		Thu nhập hoạt động khác	11	27(d)	792.036.478	596.532.894
		Cộng doanh thu hoạt động	20		1.388.231.391.480	1.694.637.896.860
II CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1		Lỗ từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL	21		706.132.443.823	408.145.067.770
		<i>a. Lỗ bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL</i>	21.1	27(a)	346.868.169.335	140.532.522.659
		<i>b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL</i>	21.2	27(b)	493.584.052.788	128.937.264.511
		<i>c. Chi phí giao dịch mua các TSTC theo FVTPL</i>	21.3		36.277.200	151.532.700
		<i>d. Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành</i>	21.4	27(b)	(134.356.055.500)	138.523.747.900
2.4		Chi phí dự phòng các khoản cho vay và phải thu và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	28	180.477.543.160	188.127.019.674
2.6		Chi phí hoạt động tự doanh	26		12.506.176.770	8.597.010.051
2.7		Chi phí môi giới chứng khoán	27	29	249.435.131.781	347.770.252.611
2.10		Chi phí lưu ký chứng khoán	30		10.870.471.852	10.731.236.236
2.11		Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		3.744.894.161	2.548.338.358
2.12		Chi phí các dịch vụ khác	32		73.621.654	7.339.937
		Cộng chi phí hoạt động	40		1.163.240.283.201	965.926.264.637

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Báo cáo kết quả hoạt động riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

(tiếp theo)

Mẫu B02 – CTCK*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2022 VND	2021 VND
III DOANH THU TÀI CHÍNH				
3.1 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		147.157.965	18.336.523
3.2 Lãi tiền gửi không kỳ hạn	42		2.907.026.615	4.478.732.611
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50		3.054.184.580	4.497.069.134
IV CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		93.205.459	17.941.656
Cộng chi phí tài chính	60		93.205.459	17.941.656
V CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		4.723.835.264	3.166.214.918
VI CHI PHÍ QUẢN LÝ	62	30	115.970.076.044	78.907.832.311
VII KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 – 40 + 50 – 60 – 61 – 62)	70		107.258.176.092	651.116.712.472
VIII THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1 Thu nhập khác	71		3.059.615.943	3.713.201.785
8.2 Chi phí khác	72		448.975.925	29.333.886
Kết quả hoạt động khác (80 = 71 – 72)	80		2.610.640.018	3.683.867.899
IX TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80) (MANG SANG TRANG SAU)	90		109.868.816.110	654.800.580.371

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Báo cáo kết quả hoạt động riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B02 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2022 VND	2021 VND
IX TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN				
TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		109.868.816.110	654.800.580.371
(MANG TỪ TRANG TRƯỚC SANG)				
9.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		255.497.882.723	597.532.690.722
9.2 (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện	92		(145.629.066.613)	57.267.889.649
X CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		19.372.584.099	129.180.220.507
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	31	19.372.584.099	129.180.220.507
XI LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 – 100)	200		90.496.232.011	525.620.359.864
XII THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		-	-

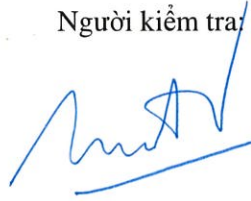
Ngày 22 tháng 2 năm 2023

Người lập:



Bà Phạm Thị Sanh
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra:



Ông Võ Văn Vân
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Nguyễn Đức Hoàn
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B03 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2022 VND	2021 VND
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1 Lợi nhuận trước thuế TNDN	01	109.868.816.110	654.800.580.371
2 Điều chỉnh cho các khoản	02	76.498.694.509	(228.574.579.221)
Khấu hao và phân bổ	03	14.645.482.389	11.400.249.391
Các khoản dự phòng	04	(4.110.835)	4.705.915
Chi phí lãi	06	168.412.291.516	186.969.905.006
Lãi từ hoạt động đầu tư	07	(83.727.137.377)	(59.468.030.099)
Dự thu tiền lãi	08	(22.827.831.184)	(367.481.409.434)
3 Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	359.227.997.288	267.461.012.411
Lỗ từ đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	11	359.227.997.288	267.461.012.411
4 Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	(213.598.930.675)	(324.728.902.060)
Lãi từ đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	19	(213.598.930.675)	(324.728.902.060)
5 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi của vốn lưu động	30	1.809.689.660.923	(2.910.286.189.475)
Giảm/(tăng) các TSTC ghi nhận theo FVTPL	31	26.946.996.770	(453.481.321.178)
Tăng các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32	(682.433.998.761)	(608.199.206.718)
Giảm/(tăng) các khoản cho vay	33	2.701.442.125.500	(2.099.122.520.420)
Tăng tài sản tài chính sẵn sàng để bán	34	(61.920.280.000)	-
Giảm/(tăng) phải thu từ bán tài sản tài chính	35	33.656.624.000	(27.576.960.000)
Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	36	104.601.175.307	420.384.715.381
Giảm/(tăng) các khoản phải thu các dịch vụ	37	4.669.513.234	(3.414.139.323)
Giảm các khoản phải thu khác	39	475.486.115	111.825.924
Tăng các tài sản khác	40	(98.733.186)	(13.080.608.223)
(Giảm)/tăng chi phí phải trả	41	(6.456.541.722)	8.857.089.915
Tăng chi phí trả trước	42	(5.131.550.693)	(1.471.480.061)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	43	(72.904.592.651)	(113.726.217.021)
Tiền lãi đã trả	44	(185.192.873.788)	(139.948.144.734)
(Giảm)/tăng phải trả người bán	45	(10.984.814.205)	3.645.823.973
Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	8.779.000	405.000
(Giảm)/tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	47	(10.427.048.190)	13.161.164.274
(Giảm)/tăng phải trả người lao động	48	(14.948.207.059)	32.878.372.765
(Giảm)/tăng phải trả khác	50	(11.612.398.748)	70.695.010.971
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	2.141.686.238.155	(2.541.328.077.974)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B03 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2022 VND	2021 VND
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	61	(48.234.029.820)	(4.908.187.780)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	62	273.336.364	141.818.182
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(47.960.693.456)	(4.766.369.598)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ góp vốn	71	-	1.500.000.000.000
Tiền thu từ đi vay ngắn hạn	73	7.489.405.000.000	11.364.594.000.000
<i>Tiền vay gốc khác</i>	<i>73.2</i>	<i>7.489.405.000.000</i>	<i>11.364.594.000.000</i>
Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(9.387.459.000.000)	(10.166.226.000.000)
<i>Tiền chi trả nợ gốc vay khác</i>	<i>74.3</i>	<i>(9.387.459.000.000)</i>	<i>(10.166.226.000.000)</i>
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	(1.898.054.000.000)	2.698.368.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (90 = 60 + 70 + 80)	90	195.671.544.699	152.273.552.428
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	101	379.779.719.989	227.506.167.561
▪ <i>Tiền gửi ngân hàng đầu năm</i>	<i>101.1</i>	<i>124.779.719.989</i>	<i>225.406.167.561</i>
▪ <i>Các khoản tương đương tiền đầu năm</i>	<i>101.2</i>	<i>255.000.000.000</i>	<i>2.100.000.000</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (103 = 90 + 101) (Thuyết minh 5)	103	575.451.264.688	379.779.719.989
▪ <i>Tiền gửi ngân hàng cuối năm</i>	<i>103.1</i>	<i>150.451.264.688</i>	<i>124.779.719.989</i>
▪ <i>Các khoản tương đương tiền cuối năm</i>	<i>103.2</i>	<i>425.000.000.000</i>	<i>255.000.000.000</i>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B03 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

	Mã số	2022 VND	2021 VND
Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	109.279.010.026.870	220.498.178.982.911
Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(109.766.692.278.050)	(220.163.460.763.811)
Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	112.008.593.316.963	222.023.000.232.079
<i>(Chi)/nhận tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD</i>	07.1	(57.179.660.215)	65.414.441.639
Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(112.288.325.109.129)	(221.977.057.041.351)
Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	14	4.821.553.975.174	9.947.675.943.461
Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	15	(4.831.388.464.367)	(10.005.906.055.836)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	20	(834.428.192.754)	387.845.739.092
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng			
Tiền gửi ngân hàng đầu năm	30	1.430.552.012.413	1.042.706.273.321
▪ Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	31	1.430.552.012.413	1.042.706.273.321
▪ Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	32	857.471.001.203	746.113.368.836
▪ Tiền gửi của các tổ chức phát hành	33	560.495.651.000	225.777.431.900
	35	12.585.360.210	70.815.472.585
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	596.123.819.659	1.430.552.012.413

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B03 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2022 VND	2021 VND
Tiền gửi ngân hàng cuối năm	41	596.123.819.659	1.430.552.012.413
▪ Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	42	520.559.548.822	857.471.001.203
▪ Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	72.813.399.820	560.495.651.000
▪ Tiền gửi của tổ chức phát hành	45	2.750.871.017	12.585.360.210

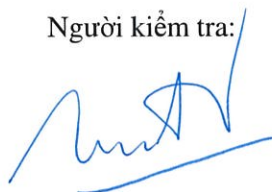
Ngày 22 tháng 2 năm 2023

Người lập:



Bà Phạm Thị Sanh
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra:



Ông Võ Văn Vân
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Nguyễn Đức Hoàn
Tổng Giám đốc

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B04 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Số dư đầu năm tại ngày		Biến động trong năm kết thúc ngày				Số dư cuối năm tại ngày	
	1/1/2021	1/1/2022	31/12/2021		31/12/2022		31/12/2021	31/12/2022
	VND	VND (Phân loại lại)	Tăng VND (Phân loại lại)	(Giảm) VND	Tăng VND	(Giảm) VND	VND (Phân loại lại)	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.500.000.000.000	3.000.000.000.000	1.500.000.000.000	-	-	-	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
Vốn góp	1.500.000.000.000	3.000.000.000.000	1.500.000.000.000	-	-	-	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	120.722.951.520	147.003.969.513	26.281.017.993	-	-	-	147.003.969.513	147.003.969.513
Quỹ dự phòng tài chính	141.345.352.402	167.626.370.395	26.281.017.993	-	-	-	167.626.370.395	167.626.370.395
Lợi nhuận chưa phân phối	290.053.613.983	762.447.322.635	472.393.708.652	-	283.406.228.224	(192.909.996.213)	762.447.322.635	852.943.554.646
Lợi nhuận đã thực hiện	393.827.077.686	761.671.967.089	367.844.889.403	-	283.406.228.224	-	761.671.967.089	1.045.078.195.313
(Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện	(103.773.463.703)	775.355.546	104.548.819.249	-	-	(192.909.996.213)	775.355.546	(192.134.640.667)
Tổng cộng	2.052.121.917.905	4.077.077.662.543	2.024.955.744.638	-	283.406.228.224	(192.909.996.213)	4.077.077.662.543	4.167.573.894.554

Ngày 22 tháng 2 năm 2023

Người lập:



Bà Phạm Thị Sanh
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra:



Ông Võ Văn Vân
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Nguyễn Đức Hoàn
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B09 – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Cơ sở thành lập

Công ty TNHH Chứng khoán ACB (“Công ty”) là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 06/GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 6 năm 2000. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Công ty đã được sửa đổi nhiều lần, lần sửa đổi gần nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động Điều chỉnh số 101/GPĐC-UBCK ngày 24 tháng 10 năm 2022 được cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

(b) Vốn điều lệ của Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty là 3.000.000 triệu VND.

(c) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính doanh nghiệp, bảo lãnh phát hành chứng khoán, cho vay ký quỹ và lưu ký chứng khoán.

(d) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(e) Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022, Công ty có một (1) công ty con 100% vốn là Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ ACB (“ACBC”) được thành lập theo giấy phép hoạt động số 41/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 28 tháng 10 năm 2008, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý quỹ.

(f) Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 378 nhân viên (1/1/2022: 354 nhân viên).

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210, Thông tư số 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 3 năm 2018 (“Thông tư 23”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán chứng quyền có bảo đảm đối với công ty chứng khoán là tổ chức phát hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (được gọi chung là “ACBS”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210, Thông tư số 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 3 năm 2018 (“Thông tư 23”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán chứng quyền có bảo đảm đối với công ty chứng khoán là tổ chức phát hành và các quy định pháp lý và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng này của Công ty cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của ACBS cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất của ACBS tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất của ACBS cho năm kết thúc cùng ngày.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các công cụ tài chính được phân loại là tài sản tài chính ghi nhận theo FVTPL và tài sản tài chính sẵn sàng để bán được đo lường theo giá trị hợp lý. Các phương pháp được sử dụng để xác định giá trị hợp lý được mô tả trong Thuyết minh 3(d). Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(e) Những thay đổi trong chính sách kế toán

Áp dụng Thông tư 114/2021/TT-BTC

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC về việc bãi bỏ thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ (“Thông tư 114”). Thông tư 114 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 2 năm 2022 và áp dụng từ năm tài chính 2022. Theo đó, công ty chứng khoán áp dụng điều khoản chuyển tiếp để thực hiện các chính sách kế toán.

Áp dụng năm tài chính 2022, Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định có liên quan của Thông tư 114. Việc áp dụng phi hồi tố các quy định có liên quan đến Thông tư 114 và ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty, nếu có, được trình bày tại Thuyết minh 3(r) trong báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Ngoại trừ việc thay đổi chính sách kế toán như mô tả trong Thuyết minh 2(e), các chính sách kế toán đã được áp dụng nhất quán cho tất cả các năm được trình bày trong báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế áp dụng tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(c) Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

(i) Ghi nhận

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này.

(ii) Phân loại và đo lường

- Các TSTC ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”): xem Thuyết minh 3(d);
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn: xem Thuyết minh 3(e);
- Các khoản cho vay: xem Thuyết minh 3(f);
- Các khoản phải thu: xem Thuyết minh 3(g); và
- Các TSTC sẵn sàng để bán: xem Thuyết minh 3(h).

Công ty phân loại các khoản nợ phải trả tài chính là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ ngoại trừ khoản phải trả chứng quyền có đảm bảo được phân loại là nợ phải trả tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

(iii) Chấm dứt ghi nhận

Công ty chấm dứt ghi nhận một TSTC khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ TSTC này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao toàn bộ TSTC này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu TSTC này được chuyển giao.

Công ty chấm dứt ghi nhận nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

(iv) Cấn trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và số dư thuần được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính riêng khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để cấn trừ các khoản mục với số tiền thuần được ghi nhận và Công ty có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

(d) Các TSTC ghi nhận theo FVTPL

TSTC ghi nhận theo FVTPL là một TSTC thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- TSTC được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. TSTC được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp TSTC vào nhóm TSTC ghi nhận theo FVTPL.

Các TSTC ghi nhận theo FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng. Sau khi ghi nhận ban đầu các TSTC này được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (khi không có giá thị trường) và thay đổi trong giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được ghi nhận vào phần lãi/lỗ trong báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Đối với các chứng khoán niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên Thị trường Công ty Đại chúng chưa niêm yết (“sàn UPCOM”), giá thị trường là giá đóng cửa tại sàn UPCOM vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế tại ngày gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng không quá một tháng tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán không phải là bên có liên quan với Công ty. Trong trường hợp không có giá giao dịch trong khoảng thời gian này, Công ty không trích lập dự phòng.

Đối với các loại chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch từ ngày thứ sáu trở đi, giá trị hợp lý là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn bao gồm các công cụ phái sinh phải được thanh toán kèm theo các công cụ vốn đó được phản ánh theo giá gốc trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị hợp lý không thể xác định một cách đáng tin cậy.

(i) Chứng quyền có bảo đảm

Chứng quyền có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do công ty chứng khoán phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua (chứng quyền mua) hoặc được quyền bán (chứng quyền bán) chứng khoán cơ sở cho tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá đã được xác định trước, tại hoặc trước một thời điểm đã được ấn định, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch giữa giá thực hiện và giá chứng khoán cơ sở tại thời điểm thực hiện. Công ty chứng khoán phát hành chứng quyền phải ký quỹ tiền, tài sản tài chính hoặc có bảo lãnh thanh toán của ngân hàng lưu ký để bảo đảm nghĩa vụ thanh toán với người sở hữu chứng quyền.

Công ty hạch toán các giao dịch liên quan đến chứng quyền có bảo đảm theo hướng dẫn của Thông tư số 23/2018/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 12 tháng 3 năm 2018, cụ thể như sau:

Khi phân phối chứng quyền cho nhà đầu tư, Công ty ghi nhận khoản phải trả chứng quyền theo giá phát hành và đồng thời theo dõi ngoại bảng số lượng chứng quyền được phép phát hành.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Chứng quyền được ghi nhận ban đầu theo giá phát hành sau đó cuối năm kế toán được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại tài khoản “Phải trả chứng quyền”. Cuối kỳ kế toán năm, Công ty thực hiện đánh giá lại chứng quyền theo giá trị hợp lý. Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành giảm hoặc tăng, chênh lệch sẽ được ghi nhận tương ứng vào thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Chi phí phát hành chứng quyền được ghi nhận vào lỗ bán các tài sản tài chính ghi nhận theo FVTPL trong báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Lãi/(lỗ) tại ngày đáo hạn và mua lại chứng quyền được hạch toán vào lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính ghi nhận theo FVTPL trong báo cáo kết quả hoạt động riêng.

(ii) Hợp đồng tương lai

Hợp đồng tương lai là chứng khoán phái sinh niêm yết, trong đó xác nhận cam kết giữa các bên để thực hiện một trong các giao dịch sau:

- Mua hoặc bán một số lượng tài sản cơ sở nhất định theo một mức giá đã được xác định vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai; hoặc
- Thanh toán khoản chênh lệch giữa giá trị tài sản cơ sở đã xác định trước tại thời điểm giao kết hợp đồng và giá trị tài sản cơ sở tại một ngày được ấn định trước trong tương lai.

Công ty hạch toán các giao dịch liên quan đến hợp đồng tương lai theo hướng dẫn của Công văn số 6190/BTC-CĐKT do Bộ Tài chính ban hành ngày 12 tháng 5 năm 2017, cụ thể như sau:

Giao dịch tự doanh

Tiền gửi ký quỹ tự doanh chứng khoán phái sinh được ghi nhận và trình bày trong chỉ tiêu “Tài sản ngắn hạn khác” trên báo cáo tình hình tài chính riêng.

Hàng ngày, Công ty ghi nhận tăng hoặc giảm tiền và chênh lệch lãi/(lỗ) trong báo cáo kết quả hoạt động riêng tại chỉ tiêu “Lãi/(lỗ) bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL”. Công ty chấm dứt ghi nhận khi đóng vị thế hoặc đáo hạn hợp đồng tương lai.

Giao dịch môi giới

Tiền nộp vào Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh được ghi nhận và trình bày trong chỉ tiêu “Tài sản dài hạn khác” trên báo cáo tình hình tài chính riêng.

Tiền ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh của khách hàng được ghi nhận ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng tại chỉ tiêu “Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD”.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(e) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các TSTC mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo FVTPL;
- các TSTC đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các TSTC thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Công ty khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư và Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn.

Các TSTC sẽ không được tiếp tục phân loại là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong năm tài chính hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất đã được bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các TSTC nắm giữ đến ngày đáo hạn trước thời hạn, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- rất gần ngày đáo hạn mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của TSTC;
- được thực hiện sau khi Công ty thu được phần lớn tiền gốc của các TSTC này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- có liên quan đến một sự kiện đặc biệt nào ngoài khả năng kiểm soát của Công ty và sự kiện này Công ty không thể dự đoán trước được.

(f) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực. Các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán tại ngày giao dịch. Các khoản ứng trước này có thời hạn hoàn trả trong vòng hai ngày giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản cho vay được trích lập dự phòng khi có bằng chứng về việc suy giảm giá trị. Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị thị trường của tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Dự phòng/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được ghi nhận tăng/giảm chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động riêng.

(g) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu từ bán các TSTC và từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Dự phòng phải thu khó đòi được xác định bằng các tham khảo tình trạng quá hạn như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ trích lập dự phòng
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Tổng Giám đốc cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Tổng Giám đốc sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản phải thu này.

(h) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là tài sản tài chính phi phái sinh được chủ đích phân loại là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- TSTC ghi nhận theo FVTPL;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- Các khoản cho vay và phải thu.

Vào cuối kỳ kế toán năm, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý, cách xác định giá trị hợp lý được trình bày tại Thuyết minh 3(d). Thay đổi về giá trị hợp lý của TSTC được ghi nhận là thu nhập toàn diện khác trong vốn chủ sở hữu. Khoản lỗ lũy kế sẽ được ghi nhận là chi phí ngay lập tức khi có bằng chứng khách quan về việc suy giảm giá trị. Khi dùng ghi nhận một TSTC sẵn sàng để bán, số dư lãi hoặc lỗ đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động riêng.

(i) Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(j) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định (“TSCĐ”) hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình.

▪ Nhà cửa	25 năm
▪ Máy móc, thiết bị	3 - 7 năm
▪ Phương tiện vận tải	6 năm
▪ Thiết bị quản lý	3 - 5 năm
▪ TSCĐ hữu hình khác	3 - 6 năm

(k) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 5 năm.

(l) Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ và công cụ, dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để hạch toán là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

(m) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(n) Trái phiếu phát hành

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(o) Dự phòng

Ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày tại Thuyết minh 3(e) và 3(f), một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận là một khoản chi phí/thu nhập ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào thu nhập toàn diện khác, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào thu nhập toàn diện khác.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Vốn góp

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(r) Các quỹ dự trữ bắt buộc

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2022

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 (“Thông tư 146”) do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, Công ty được yêu cầu trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận đã thực hiện như sau:

	Trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2022

Thông tư 114 có hiệu lực từ 1 tháng 2 năm 2022 và do đó Thông tư 114 sẽ được áp dụng cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Theo đó, Công ty đã dùng trích lập các quỹ từ lợi nhuận đã thực hiện từ năm 2022. Theo Thông tư 114 số dư các quỹ đã trích lập trước đó có thể được xử lý như sau:

- Số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã trích lập theo quy định tại Thông tư số 146 được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định khác.
- Số dư quỹ dự phòng tài chính có thể dùng bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định khác.

Ban Tổng Giám Đốc Công ty chưa đưa ra các quyết định liên quan đến số dư của quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

(s) Doanh thu

(i) Lãi từ bán các TSTC

Lãi từ bán các TSTC được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi Công ty nhận được thông báo khớp lệnh cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm lưu ký chứng khoán (“VSD”) (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(ii) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Công ty không ghi nhận cổ tức bằng cổ phiếu là một khoản thu nhập.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Thu nhập tiền lãi cũng bao gồm số phân bổ các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của công cụ nợ và giá trị danh nghĩa của công cụ nợ khi đáo hạn.

(iii) Doanh thu môi giới chứng khoán

Doanh thu môi giới chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi giao dịch chứng khoán được thực hiện.

(iv) Doanh thu tư vấn đầu tư tài chính

Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã thực hiện.

(v) Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi dịch vụ được cung cấp.

(t) Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh. Chi phí lãi vay liên quan đến các khoản cho vay được ghi nhận ở chỉ tiêu “Chi phí dự phòng các khoản cho vay và phải thu và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

(u) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

(v) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan bao gồm công ty mẹ, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.



Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(w) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty trong năm trước.

(x) Số dư bằng không

Các khoản mục hoặc số dư được quy định trong Thông tư 334 mà không được phản ánh trên báo cáo tài chính riêng này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Thành viên của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Tổng Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và kiểm toán tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Tổng Giám đốc đã thành lập Ban Quản lý Rủi ro có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty. Ban Quản lý Rủi ro báo cáo thường xuyên về các hoạt động của mình lên Ban Tổng Giám đốc.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên đều được vai trò và trách nhiệm của họ.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng.

Để quản lý mức độ rủi ro tín dụng, Công ty ưu tiên giao dịch với các đối tác có mức tín nhiệm tín dụng tốt, và khi thích hợp thì yêu cầu tài sản đảm bảo. Ban Tổng Giám đốc đã thiết lập một chính sách tín dụng theo đó mỗi khách hàng mới được phân tích mức tín nhiệm tín dụng trước khi đưa ra các điều khoản và điều kiện chuẩn theo quy định.

Mức độ tập trung rủi ro tín dụng phát sinh từ các nhóm khách hàng có các đặc điểm kinh tế tương tự có khả năng không thể thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng khi có sự thay đổi trong điều kiện kinh tế hoặc các điều kiện khác. Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng chính phát sinh theo loại khách hàng liên quan đến các khoản tạm ứng tiền bán chứng khoán cho khách hàng và các khoản cho vay giao dịch ký quỹ của Công ty.

Tài sản đảm bảo

Giá trị và loại tài sản đảm bảo yêu cầu phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. Công ty ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản đảm bảo và đánh giá tài sản đảm bảo. Các loại tài sản đảm bảo thu được chủ yếu là chứng khoán niêm yết và tiền gửi của khách hàng tại Công ty. Ban Tổng Giám đốc theo dõi giá thị trường của tài sản đảm bảo, yêu cầu cung cấp thêm tài sản đảm bảo theo điều khoản quy định trong hợp đồng khi cần thiết, và kiểm tra giá thị trường của tài sản đảm bảo thu được khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng phải thu khó đòi.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Không tính đến các tài sản đảm bảo, rủi ro tín dụng tối đa của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền:			
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	5	150.451.264.688	124.779.719.989
Các khoản tương đương tiền (i)	5	425.000.000.000	255.000.000.000
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (i)	7(b)	2.314.393.479.452	1.631.959.480.691
Các khoản cho vay:			
Hợp đồng giao dịch ký quỹ (ii)	7(c)	1.979.945.476.320	4.494.324.570.919
Tạm ứng giao dịch chứng khoán (iii)	7(c)	67.991.341.407	255.054.372.308
Các khoản phải thu khác:			
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC (iv)		48.925.776.682	47.245.319.792
Phải thu thanh lý TSTC (iv)		543.937.000	34.200.561.000
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp (iv)	11	3.451.220.747	8.120.733.981
Tài sản ngắn hạn khác	13	6.961.131.558	6.984.029.465
Tổng giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng		4.997.663.627.854	6.857.668.788.145

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(i) Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính có bậc tín nhiệm cao. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(ii) Hợp đồng giao dịch ký quỹ

Hợp đồng giao dịch ký quỹ được đảm bảo bằng chứng khoán niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, tỷ lệ ký quỹ ban đầu không thấp hơn 50% giá trị chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Danh sách chứng khoán không được phép giao dịch ký quỹ được cập nhật thường xuyên bởi các sở giao dịch chứng khoán. Danh sách chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ được phê duyệt bởi các cấp quản lý và cập nhật thường xuyên bởi Bộ phận quản trị rủi ro giao dịch ký quỹ dựa trên một số tiêu chí bao gồm tình hình hoạt động kinh doanh của công ty niêm yết, biến động giá và tính thanh khoản của cổ phiếu.

Bộ phận Nghiệp vụ Chứng khoán có nhiệm vụ liên tục rà soát báo cáo giao dịch ký quỹ bao gồm dư nợ, giá trị tài sản đảm bảo và tỷ lệ ký quỹ duy trì. Khi tỷ lệ ký quỹ giảm xuống thấp hơn tỷ lệ ký quỹ duy trì (theo luật định: 30%), hệ thống thông tin của Công ty sẽ cảnh báo và Công ty xuất lệnh yêu cầu khách hàng ký quỹ bổ sung. Khi khách hàng không bổ sung hoặc bổ sung không đầy đủ tài sản thế chấp trong thời hạn theo lệnh gọi ký quỹ bổ sung, Công ty buộc phải thanh lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa đối với một khách hàng là 3% vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 1 tháng 1 năm 2022, không có khoản cho vay ký quỹ nào vượt quá 3% vốn chủ sở hữu của Công ty.

Bảng phân tích tuổi nợ của tài sản tài chính quá hạn và bị tổn thất như sau:

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ		
▪ Quá hạn từ 3 năm trở lên	116.201.992.743	116.201.941.678

(iii) Ứng trước tiền bán chứng khoán

Ứng trước tiền bán chứng khoán được thu hồi trực tiếp từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Trung tâm Lưu ký Chứng khoán là một đơn vị thuộc sở hữu Nhà nước và chưa từng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán.

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán yêu cầu các thành viên phải nộp tiền vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán và Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh để đảm bảo khả năng thanh toán.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Công ty chứng khoán chỉ được nhận lệnh mua hoặc bán chứng khoán của khách hàng khi có đủ một trăm phần trăm (100%) tiền hoặc chứng khoán và phải có các biện pháp cần thiết để đảm bảo khả năng thanh toán của khách hàng khi lệnh giao dịch được thực hiện.

Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán là thấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 1 tháng 1 năm 2022, không có số dư nào với Trung tâm Lưu ký Chứng khoán bị quá hạn hoặc chưa thu hồi mà bị suy giảm giá trị.

(iv) Các khoản phải thu khác

Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác mà Công ty tín nhiệm và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là đảm bảo đến mức cao nhất có thể Công ty luôn có đủ thanh khoản để thanh toán các khoản nợ tài chính khi đến hạn trong cả điều kiện bình thường và điều kiện khó khăn, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ phải trả tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và khoản thanh toán tiền lãi ước tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Vay ngắn hạn	1.342.964.000.000	2.741.018.000.000
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	-	500.000.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	38.909.146.263	81.461.308.834
Phải trả người bán	4.061.971.429	15.046.785.634
Chi phí phải trả	43.587.730.207	66.824.854.201
Các khoản phải trả khác	1.179.125.129	1.428.895.704
	1.430.701.973.028	3.405.779.844.373

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư các khoản tiền thặng dư vào các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng.

Công ty cho rằng rủi ro liên quan đến nghĩa vụ nợ tương đối thấp, có khả năng huy động vốn và các khoản vay với thời hạn dưới 12 tháng có thể được gia hạn với bên cho vay hiện tại.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Công ty chịu rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, tức là VND. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty không có các số dư từ các giao dịch này.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các công cụ tài chính chịu lãi của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	575.451.264.688	379.779.719.989
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.314.393.479.452	1.631.959.480.691
Các khoản cho vay – thuận	1.931.735.061.034	4.633.177.855.499
Tài sản ngắn hạn khác	6.961.131.558	6.984.029.465
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	20.000.000.000	20.000.000.000
Vay ngắn hạn	(1.342.964.000.000)	(2.741.018.000.000)
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	-	(500.000.000.000)

(iii) Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các công cụ tài chính chịu rủi ro về giá cổ phiếu của Công ty như sau:

	Giá trị hợp lý	
	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Các công cụ tài chính có rủi ro về giá cổ phiếu		
Tài sản tài chính ghi nhận theo FVTPL	481.780.707.868	693.275.419.353
▪ <i>Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCOM</i>	354.064.076.368	466.554.077.353
▪ <i>Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền do Công ty phát hành</i>	127.716.631.500	221.835.600.000
▪ <i>Chứng quyền có đảm bảo do tổ chức khác phát hành</i>	-	4.885.742.000
Nợ phải trả tài chính ghi nhận theo FVTPL	33.828.143.000	71.380.746.000
▪ <i>Phải trả chứng quyền có bảo đảm</i>	33.828.143.000	71.380.746.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, nếu giá các cổ phiếu tăng/giảm 5% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, mức chênh lệch thuần đánh giá lại của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty lần lượt sẽ tăng/giảm 19.271 triệu VND và 1.353 triệu VND (1/1/2022: tăng/giảm 27.731 triệu VND và 2.855 triệu VND)

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***(e) Giá trị hợp lý**

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản đó có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá tại ngày đo lường.

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại báo cáo tình hình tài chính, như sau:

	31/12/2022		1/1/2022	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<i>Được phân loại là TSTC ghi nhận theo FVTPL:</i>				
▪ TSTC ghi nhận theo FVTPL	481.788.924.569	481.788.924.569	693.280.738.944	693.280.738.944
- Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCOM	354.064.076.368	354.064.076.368	466.554.077.353	466.554.077.353
- Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	8.216.701	8.216.701	5.319.591	5.319.591
- Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền do Công ty phát hành	127.716.631.500	127.716.631.500	221.835.600.000	221.835.600.000
- Chứng quyền có đảm bảo do tổ chức khác phát hành	-	-	4.885.742.000	4.885.742.000
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền (i)	575.451.264.688	575.451.264.688	379.779.719.989	379.779.719.989
▪ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn (i)	2.314.393.479.452	2.314.393.479.452	1.631.959.480.691	1.631.959.480.691
▪ Các khoản cho vay – thuần (i)	1.931.735.061.034	1.931.735.061.034	4.633.177.855.499	4.633.177.855.499
▪ Các khoản phải thu (i)	48.170.620.702	48.170.620.702	80.142.008.012	80.142.008.012
▪ Trả trước cho người bán (i)	16.253.263.672	16.253.263.672	8.819.047.078	8.819.047.078
▪ Phải thu các dịch vụ cung cấp (i)	3.451.220.747	3.451.220.747	8.120.733.981	8.120.733.981
▪ Các khoản phải thu khác (i)	497.059.617	497.059.617	972.545.732	972.545.732
▪ Tài sản ngắn hạn khác (i)	6.961.131.558	6.961.131.558	6.984.029.465	6.984.029.465
▪ Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	6.937.962.100	(*)	6.930.962.100	(*)
▪ Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	20.000.000.000	(*)	20.000.000.000	(*)
▪ Tài sản dài hạn khác	15.012.663.057	(*)	15.017.740.054	(*)
<i>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:</i>				
▪ Các khoản đầu tư	111.920.280.000	(*)	50.000.000.000	(*)

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	31/12/2022		1/1/2022	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo FVTPL:</i>				
▪ Phải trả chứng quyền có bảo đảm	(33.828.143.000)	(33.828.143.000)	(71.380.746.000)	(71.380.746.000)
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
▪ Vay ngắn hạn (i)	(1.342.964.000.000)	(1.342.964.000.000)	(2.741.018.000.000)	(2.741.018.000.000)
▪ Trái phiếu phát hành ngắn hạn (i)	-	-	(500.000.000.000)	(500.000.000.000)
▪ Phải trả cho các cơ sở giao dịch chứng khoán và Trung tâm lưu ký (i)	(5.081.003.263)	(5.081.003.263)	(10.080.562.834)	(10.080.562.834)
▪ Phải trả người bán (i)	(4.061.971.429)	(4.061.971.429)	(15.046.785.634)	(15.046.785.634)
▪ Chi phí phải trả (i)	(43.587.730.207)	(43.587.730.207)	(66.824.854.201)	(66.824.854.201)
▪ Các khoản phải trả khác (i)	(1.179.125.129)	(1.179.125.129)	(1.428.895.704)	(1.428.895.704)

(i) Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này được xem như bằng với giá trị ghi sổ của chúng vì các tài sản và nợ phải trả này có kỳ hạn ngắn.

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Tiền gửi ngân hàng	148.601.846.009	118.875.814.492
Tiền gửi bù trừ và thanh toán	1.849.418.679	5.903.905.497
Các khoản tương đương tiền (i)	425.000.000.000	255.000.000.000
	575.451.264.688	379.779.719.989

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản tương đương tiền có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng có lãi suất năm dao động từ 5,50% đến 6,00% (1/1/2022: từ 2,90% đến 3,00%).

6. Giá trị và khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

	2022		2021	
	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND
a) Công ty				
Cổ phiếu	518.027.893	6.370.790.347.790	256.486.393	5.794.920.825.400
Trái phiếu	21.140.000	2.189.401.190.000	89.400.000	9.221.595.790.000
Khác	3.076	424.376.290.000	14.266	1.882.295.980.000
b) Nhà đầu tư/khách hàng				
Cổ phiếu	9.635.804.282	219.054.553.698.860	14.125.045.552	326.196.925.685.000
Trái phiếu	1.500.000	154.328.500.000	533.390.000	55.516.993.185.391
Khác	408.838	50.059.499.410.000	435.212	59.221.229.760.000
	10.176.884.089	278.252.949.436.650	15.004.771.423	457.833.961.225.791

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

7. Tài sản tài chính

(a) TSTC ghi nhận theo FVTPL

	31/12/2022		1/1/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCOM	521.627.362.630	354.064.076.368	479.332.878.015	466.554.077.353
BTS	96.516.948.816	45.751.305.600	101.555.812.800	83.880.034.000
HPG	46.473.553.626	42.198.156.000	28.235.994.003	28.254.862.400
TCB	38.729.904.613	30.632.508.500	51.844.609.314	51.513.200.000
POW	31.594.664.651	28.307.700.000	2.980.319	3.675.000
NLG	48.004.678.907	27.900.000.000	16.414.265	19.388.400
MWG	28.999.263.981	23.818.080.000	14.782.717.469	17.816.082.300
MBB	29.593.811.136	22.833.630.000	340.365.273	338.419.000
SSI	43.389.683.387	22.567.500.000	338.035.332	355.969.600
CTG	24.667.561.350	20.437.500.000	268.905.296	295.608.000
IDC	24.565.769.960	12.680.000.000	-	-
Khác	109.091.522.203	76.937.696.268	281.947.043.944	284.076.838.653
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	7.770.909	8.216.701	4.888.673	5.319.591
PME	2.163.000	2.163.000	2.163.000	2.163.000
TAC	1.778.400	1.824.000	-	-
VIS	924.000	1.023.000	-	-
Khác	2.905.509	3.206.701	2.725.673	3.156.591
Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	148.794.721.689	127.716.631.500	208.548.858.175	221.835.600.000
HPG	39.972.526.846	36.295.200.000	-	-
TCB	25.214.752.711	19.943.016.500	82.452.063.122	81.925.000.000
MWG	18.960.253.648	15.572.700.000	43.187.721.998	52.049.700.000
MBB	19.379.037.263	14.952.240.000	-	-
FPT	10.695.154.790	9.766.300.000	-	-
VHM	11.655.509.991	9.652.800.000	35.594.032.375	35.194.400.000
MSN	7.008.953.171	6.500.700.000	28.195.322.054	33.071.400.000
VRE	6.264.879.493	5.920.130.000	19.119.718.626	19.595.100.000
POW	5.542.735.939	4.966.095.000	-	-
VNM	4.100.917.837	4.147.450.000	-	-
Chứng quyền có đảm bảo do tổ chức khác phát hành	-	-	9.490.227.135	4.885.742.000
CTCB2109	-	-	3.960.500.000	2.086.920.000
CFPT2105	-	-	2.600.540.130	1.160.082.000
Khác	-	-	2.929.187.005	1.638.740.000
	670.429.855.228	481.788.924.569	697.376.851.998	693.280.738.944

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2022		1/1/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)	2.246.753.479.452	-	1.561.749.480.691	-
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn – Chứng quyền (**)	67.640.000.000	-	70.210.000.000	-
	2.314.393.479.452	-	1.631.959.480.691	-

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn là khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam có thời hạn đáo hạn ban đầu từ 6 tháng đến 12 tháng bằng Đồng Việt Nam và hưởng lãi suất từ 4,80%/năm đến 9,50%/năm (1/1/2022: từ 3,70%/năm đến 5,10%/năm).

Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm 1.059.440 triệu VND (1/1/2022: 1.625.000 triệu VND) đã được dùng để cầm cố tại các ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 19).

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tiền gửi ký quỹ tại ngân hàng lưu ký nhằm đảm bảo thanh toán cho chứng quyền có đảm bảo do Công ty phát hành là khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“Ngân hàng”) có thời hạn đáo hạn từ 6 tháng đến 9 tháng bằng Đồng Việt Nam và hưởng lãi suất 6,0% năm đến 8,2%/năm. Công ty có quyền sử dụng số tiền trên tài khoản thực hiện các giao dịch tài khoản hợp pháp, hợp lệ; được thực hiện các giao dịch liên quan đến đồng sở hữu, ủy quyền liên quan đến tài khoản tiền gửi có kỳ hạn theo quy định của Ngân hàng.

(c) Các khoản cho vay

	31/12/2022		1/1/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cho vay giao dịch ký quỹ (i)	1.979.945.476.320	1.863.743.719.627	4.494.324.570.919	4.378.123.483.191
Tạm ứng tiền bán chứng khoán cho khách hàng (i)	67.991.341.407	67.991.341.407	255.054.372.308	255.054.372.308
	2.047.936.817.727	1.931.735.061.034	4.749.378.943.227	4.633.177.855.499

(i) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xem như bằng với giá trị ghi sổ của chúng vì các khoản cho vay này có kỳ hạn ngắn.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

8. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản thế chấp

	31/12/2022		1/1/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Dự phòng suy giảm giá trị cho các khoản cho vay	116.201.992.743	116.201.756.693	116.201.941.678	116.201.087.728
2022	Tại ngày 31/12/2022			
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng tại ngày 1/1/2022 VND	Dự phòng trích lập trong năm VND
	116.201.992.743	236.050	116.201.087.728	668.965
2021	Tại ngày 31/12/2021			
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng tại ngày 1/1/2021 VND	Dự phòng hoàn nhập trong năm VND
	116.201.941.678	853.950	116.201.161.613	(73.885)



Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

9. Các khoản phải thu

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	26.719.077.729	37.963.906.974
Phải thu bán chứng khoán niêm yết	543.937.000	34.200.561.000
Lãi dự thu từ ngân hàng mẹ	21.936.028.953	7.175.232.877
Phải thu lợi nhuận chuyển về từ công ty con	-	1.852.636.941
Khác	270.670.000	253.543.000
	<hr/>	<hr/>
	49.469.713.682	81.445.880.792
	<hr/>	<hr/>

10. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Sửa chữa và thiết kế văn phòng	10.939.756.900	559.811.700
Ứng trước tiền mua và sửa chữa hệ thống phần mềm	2.809.222.140	-
Ứng trước tiền mua thiết bị tin học	-	6.049.786.740
Khác	2.504.284.632	2.209.448.638
	<hr/>	<hr/>
	16.253.263.672	8.819.047.078
	<hr/>	<hr/>

11. Phải thu các dịch vụ cung cấp

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Phải thu môi giới chứng khoán	2.215.961.311	7.343.579.931
Phải thu hoạt động tư vấn	775.600.000	304.000.000
Khác	459.659.436	473.154.050
	<hr/>	<hr/>
	3.451.220.747	8.120.733.981
	<hr/>	<hr/>

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

(tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***12. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Chi phí phần mềm	3.442.579.339	2.084.591.752
Chi phí thuê văn phòng	-	1.040.000.000
Chi phí khác	2.077.673.972	2.001.515.386
	5.520.253.311	5.126.107.138

13. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Tiền ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh	6.961.131.558	6.984.029.465

14. Các khoản đầu tư

	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2022			1/1/2022		
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con							
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ ACB	100%	50.000.000.000	(*)	-	50.000.000.000	(*)	-
Đầu tư vào đơn vị khác							
Công ty Cổ phần Xếp hạng Tín nhiệm Đầu tư Việt Nam	10,20%	10.520.280.000	(*)	-	-	-	-
Công ty cổ phần Bất động sản Hòa Phát - Á Châu	10,16%	51.400.000.000	(*)	-	-	-	-

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

15. Tài sản cố định hữu hình

2022	Nhà cửa VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	62.445.734.395	4.838.053.139	4.919.438.800	35.339.784.135	2.310.884.203	109.853.894.672
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 17)	-	-	-	13.676.547.400	-	13.676.547.400
Tăng trong năm	-	-	1.575.225.636	18.870.864.241	1.440.138.320	21.886.228.197
Thanh lý	-	-	(1.413.640.000)	-	-	(1.413.640.000)
Xóa sổ	-	(1.605.050.936)	-	(1.707.931.280)	-	(3.312.982.216)
Số dư cuối năm	62.445.734.395	3.233.002.203	5.081.024.436	66.179.264.496	3.751.022.523	140.690.048.053
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	33.747.924.347	4.838.053.139	3.044.505.081	27.338.445.479	2.168.108.737	71.137.036.783
Khấu hao trong năm	2.497.829.376	-	599.417.805	7.489.441.236	78.590.918	10.665.279.335
Thanh lý	-	-	(1.413.640.000)	-	-	(1.413.640.000)
Xóa sổ	-	(1.605.050.936)	-	(1.707.931.280)	-	(3.312.982.216)
Số dư cuối năm	36.245.753.723	3.233.002.203	2.230.282.886	33.119.955.435	2.246.699.655	77.075.693.902
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	28.697.810.048	-	1.874.933.719	8.001.338.656	142.775.466	38.716.857.889
Số dư cuối năm	26.199.980.672	-	2.850.741.550	33.059.309.061	1.504.322.868	63.614.354.151



Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

15. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

2021	Nhà cửa VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	62.445.734.395	4.974.506.319	4.455.305.400	30.349.948.384	2.310.884.203	104.536.378.701
Tăng trong năm	-	-	982.100.000	5.797.169.700	-	6.779.269.700
Thanh lý	-	(136.453.180)	(517.966.600)	(807.333.949)	-	(1.461.753.729)
Số dư cuối năm	62.445.734.395	4.838.053.139	4.919.438.800	35.339.784.135	2.310.884.203	109.853.894.672
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	31.250.094.971	4.974.506.319	2.827.100.059	25.461.555.961	2.122.275.409	66.635.532.719
Khấu hao trong năm	2.497.829.376	-	735.371.622	2.684.223.467	45.833.328	5.963.257.793
Thanh lý	-	(136.453.180)	(517.966.600)	(807.333.949)	-	(1.461.753.729)
Số dư cuối năm	33.747.924.347	4.838.053.139	3.044.505.081	27.338.445.479	2.168.108.737	71.137.036.783
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	31.195.639.424	-	1.628.205.341	4.888.392.423	188.608.794	37.900.845.982
Số dư cuối năm	28.697.810.048	-	1.874.933.719	8.001.338.656	142.775.466	38.716.857.889

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá là 26.643 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, nhưng vẫn còn đang được sử dụng (1/1/2022: 29.214 triệu VND).

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***16. Tài sản cố định vô hình**

2022	Phần mềm máy vi tính VND	Khác VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	47.800.410.182	198.000.000	47.998.410.182
Tăng trong năm	696.500.000	476.000.000	1.172.500.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 17)	8.571.132.223	-	8.571.132.223
Xóa sổ trong năm	(1.022.398.794)	-	(1.022.398.794)
Số dư cuối năm	56.045.643.611	674.000.000	56.719.643.611
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	41.425.146.843	198.000.000	41.623.146.843
Khấu hao trong năm	3.832.625.996	147.577.058	3.980.203.054
Xóa sổ trong năm	(1.022.398.794)	-	(1.022.398.794)
Số dư cuối năm	44.235.374.045	345.577.058	44.580.951.103
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	6.375.263.339	-	6.375.263.339
Số dư cuối năm	11.810.269.566	328.422.942	12.138.692.508

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***16. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)**

2021	Phần mềm máy vi tính VND	Khác VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	45.714.780.182	198.000.000	45.912.780.182
Tăng trong năm	2.085.630.000	-	2.085.630.000
Số dư cuối năm	47.800.410.182	198.000.000	47.998.410.182
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	35.988.155.245	198.000.000	36.186.155.245
Khấu hao trong năm	5.436.991.598	-	5.436.991.598
Số dư cuối năm	41.425.146.843	198.000.000	41.623.146.843
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	9.726.624.937	-	9.726.624.937
Số dư cuối năm	6.375.263.339	-	6.375.263.339

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá là 33.279 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, nhưng vẫn còn đang được sử dụng (1/1/2022: 31.850 triệu VND).

17. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	2.553.768.000	-
Tăng trong năm	25.175.301.623	2.553.768.000
Chuyển sang chi phí trả trước	(3.450.750.000)	-
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 15)	(13.676.547.400)	-
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 16)	(8.571.132.223)	-
Số dư cuối năm	2.030.640.000	2.553.768.000

Số dư xây dựng cơ bản dở dang thể hiện khoản chi phí phần mềm máy vi tính chưa được lắp đặt xong.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

18. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán và Quỹ bù trừ cho các hoạt động giao dịch chứng khoán phái sinh

(a) Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán không quá 2.500 triệu VND.

Biến động tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán trong năm như sau:

	2022	2021
	VND	VND
Số dư đầu năm	20.000.000.000	20.000.000.000
Lãi phát sinh	1.181.866.225	1.351.623.979
Lãi nhận được	(1.181.866.225)	(1.351.623.979)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	20.000.000.000	20.000.000.000

(b) Tài sản dài hạn khác

Theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam về quy chế quản lý, sử dụng quỹ bù trừ cho các hoạt động chứng khoán phái sinh, Công ty có trách nhiệm đóng góp vào Quỹ bù trừ cho các hoạt động giao dịch chứng khoán phái sinh bằng tiền hoặc chứng khoán. Tỷ lệ đóng góp bằng tiền tối thiểu là 80% trên tổng giá trị tài sản đóng góp Quỹ bù trừ. Mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 10 tỷ VND đối với thành viên bù trừ trực tiếp, 15 tỷ VND đối với thành viên bù trừ chung. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 1 tháng 1 năm 2022, Công ty đã nộp đủ mức đóng góp tối thiểu.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***19. Vay ngắn hạn**

	Số dư tại ngày 1/1/2022 VND	Số vay trong năm VND	Số trả trong năm VND	Số dư tại ngày 31/12/2022 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (i)	975.000.000.000	3.530.000.000.000	(4.055.000.000.000)	450.000.000.000
Vay cá nhân (ii)	713.588.000.000	1.235.764.000.000	(1.151.388.000.000)	797.964.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (iii)	-	190.000.000.000	(95.000.000.000)	95.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	300.000.000.000	600.000.000.000	(900.000.000.000)	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	270.000.000.000	490.000.000.000	(760.000.000.000)	-
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	226.430.000.000	113.580.000.000	(340.010.000.000)	-
Ngân hàng Maybank Việt Nam	150.000.000.000	300.000.000.000	(450.000.000.000)	-
Ngân hàng CTBC				
– Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	106.000.000.000	553.061.000.000	(659.061.000.000)	-
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	-	183.000.000.000	(183.000.000.000)	-
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	-	294.000.000.000	(294.000.000.000)	-
	2.741.018.000.000	7.489.405.000.000	(8.887.459.000.000)	1.342.964.000.000

(i) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam là khoản vay có hạn mức tín dụng là 1.200.000 triệu đồng, có hiệu lực rút vốn đến hết ngày 2 tháng 11 năm 2023 và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh. Khoản vay này có thời hạn vay là 12 tháng và được đảm bảo bằng khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Á Châu với giá trị là 500.000 triệu đồng.

(ii) Khoản vay với các cá nhân là khoản vay chịu lãi suất từ 7,10%/năm đến 8,20%/năm (1/1/2022: 5,90%/năm đến 7,50%/năm). Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh. Khoản vay này có thời hạn 1 năm và không áp dụng biện pháp bảo đảm tín dụng.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

- (iii) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh khoản vay có hạn mức tín dụng là 350.000 triệu đồng, có hiệu lực rút vốn đến hết ngày 29 tháng 8 năm 2023 và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời điểm giải ngân. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh. Khoản vay này có thời hạn vay là 12 tháng. Khoản vay này hiện nay không có tài sản bảo đảm.

20. Trái phiếu phát hành ngắn hạn

	1/1/2022 VND	Phát sinh trong năm VND	Số trả trong năm VND	31/12/2022 VND
Trái phiếu phát hành ngắn hạn (i)	500 000.000.000		- (500.000.000.000)	-

- (i) Đây là các trái phiếu ghi danh không đảm bảo và không chuyển đổi được phát hành riêng lẻ dưới hình thức chứng chỉ cho nhà đầu tư là cá nhân, tổ chức trong nước và nước ngoài. Các trái phiếu có mệnh giá là 1 tỷ đồng, kỳ hạn 1 năm kể từ ngày phát hành. Trái chủ có quyền yêu cầu Công ty mua lại trước ngày đáo hạn. Lãi suất trái phiếu áp dụng từ 7,40%/năm đến 7,80%/năm.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

21. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Phải trả cho các cơ sở giao dịch chứng khoán và Trung tâm lưu ký	5.081.003.263	10.080.562.834
Phải trả chứng quyền có bảo đảm (*)	33.828.143.000	71.380.746.000
	38.909.146.263	81.461.308.834

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, số lượng chứng quyền do Công ty phát hành như sau:

Mã chứng quyền	31/12/2022		1/1/2022	
	Được phép phát hành	Được lưu hành	Được phép phát hành	Được lưu hành
CHPG2225	9.000.000	8.411.500	-	-
CTCB2214	4.500.000	4.132.900	-	-
CMBB2213	4.500.000	3.847.800	-	-
CMSN2214	3.000.000	1.388.900	-	-
CMWG2213	9.000.000	7.767.600	-	-
CVNM2211	6.000.000	428.600	-	-
CVRE2219	4.500.000	1.686.800	-	-
CVHM2218	9.000.000	2.602.500	-	-
CFPT2212	8.000.000	1.810.600	-	-
CPOW2210	2.000.000	1.485.400	-	-
CMWG2104	-	-	5.000.000	2.500.600
CMSN2104	-	-	5.000.000	1.931.200
CTCB2105	-	-	15.000.000	10.606.500
CVRE2105	-	-	10.000.000	4.908.400
CVHM2115	-	-	15.000.000	9.096.900
	59.500.000	33.562.600	50.000.000	29.043.600

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

22. Phải trả người bán

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Phải trả người bán khi mua các tài sản tài chính khác	3.485.548.000	12.676.681.000
Phải trả cho người bán khác	576.423.429	2.370.104.634
	<hr/>	<hr/>
	4.061.971.429	15.046.785.634

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

23. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

2022	1/1/2022 VND	Phải nộp VND	Đã trả VND	Cần trừ VND	31/12/2022 VND	
					Phải thu	Phải nộp
Thuế thu nhập doanh nghiệp	35.423.460.339	19.372.584.099	(72.904.592.651)	-	18.108.548.213	-
Thuế thu nhập cá nhân	6.035.883.989	31.118.135.131	(34.554.762.076)	-	-	2.599.257.044
Thuế thu nhập nhà đầu tư	18.759.745.860	154.168.081.213	(161.941.993.927)	-	-	10.985.833.146
Thuế giá trị gia tăng	215.658.018	1.047.831.751	(585.911.177)	(362.719.689)	-	314.858.903
Các loại thuế khác	1.956.144.226	17.714.964.375	(17.030.673.791)	-	-	2.640.434.810
	62.390.892.432	223.421.596.569	(287.017.933.622)	(362.719.689)	18.108.548.213	16.540.383.903

2021	1/1/2021 VND		Phải nộp VND		Đã trả VND		31/12/2021 VND	
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.873.409.137	129.276.268.223	(113.726.217.021)	35.423.460.339			
Thuế thu nhập cá nhân	2.005.665.286	35.635.299.796	(31.605.081.093)	6.035.883.989				
Thuế thu nhập nhà đầu tư	10.290.885.396	182.275.343.323	(173.806.482.859)	18.759.745.860				
Thuế giá trị gia tăng	112.453.005	870.901.860	(767.696.847)	215.658.018				
Các loại thuế khác	828.696.622	12.016.245.190	(10.888.797.586)	1.956.144.226				
	33.111.109.446	360.074.058.392	(330.794.275.406)	62.390.892.432				

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

24. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	40.588.562.107	57.369.144.379
Các chi phí khác	2.999.168.100	9.455.709.822
	43.587.730.207	66.824.854.201

25. Vốn góp

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn điều lệ được duyệt và đã góp của Công ty là:

	Vốn điều lệ được duyệt và đã góp	
	VND	%
Ngân hàng TMCP Á Châu	3.000.000.000.000	100%

26. Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng

(a) Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ (Số lượng)

	31/12/2022	1/1/2022
Cổ phiếu	3.850.094	3.850.094
Trái phiếu	200.000	200.000
	4.050.094	4.050.094

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)**

Mẫu B09 – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(b) TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Công ty

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	309.918.532.000	241.186.127.000
TSTC chờ thanh toán	1.035.714.000	11.489.144.000
	<hr/>	<hr/>
	310.954.246.000	252.675.271.000
	<hr/>	<hr/>

(c) TSTC chờ về của Công ty

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Cổ phiếu	750.000.000	2.400.000.000
Chứng quyền	1.580.993.000	2.022.296.000
	<hr/>	<hr/>
	2.330.993.000	4.422.296.000
	<hr/>	<hr/>

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

27. Doanh thu hoạt động

(a) Lãi/(lỗ) từ việc bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL

2022	Số lượng	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn VND	Lãi/(lỗ) từ bán chứng khoán VND	Lãi/(lỗ) từ bán chứng khoán năm trước VND
Cổ phiếu	62.541.693	2.925.351.133.790	3.094.880.966.047	(169.529.832.257)	248.343.218.357
Trái phiếu	10.570.000	1.094.531.540.000	1.094.869.650.000	(338.110.000)	(4.627.230.000)
Chứng quyền do tổ chức khác phát hành	12.739.500	14.549.965.000	27.864.912.135	(13.314.947.135)	(27.157.065.433)
Chứng chỉ quỹ ETF	-	-	-	-	3.458.163.088
(Lỗ)/lãi bán chứng khoán cơ sở				(183.182.889.392)	220.017.086.012
Lãi khi đáo hạn chứng quyền do tổ chức khác phát hành				2.514.053.100	38.680.872.060
Lãi/(lỗ) thuần vị thế từ nghiệp vụ tự doanh chứng khoán phái sinh – hợp đồng tương lai				826.250.000	(4.587.500.000)
Lãi/(lỗ) khi mua lại chứng quyền do Công ty phát hành				47.274.279.997	(46.931.235.250)
(Lỗ)/lãi khi đáo hạn chứng quyền do Công ty phát hành				(8.427.555.900)	9.422.945.800
				(140.995.862.195)	216.602.168.622

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

27. Doanh thu hoạt động (tiếp theo)

(a) Lãi/(lỗ) từ việc bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL (tiếp theo)

2021	Số lượng	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn VND	Lãi/(lỗ) từ bán chứng khoán VND	Lỗ từ bán chứng khoán năm trước VND
Cổ phiếu	52.785.693	2.412.436.291.414	2.164.093.073.057	248.343.218.357	23.703.323.436
Trái phiếu	44.700.000	4.608.484.280.000	4.613.111.510.000	(4.627.230.000)	(1.522.250.000)
Chứng quyền do tổ chức khác phát hành	24.397.250	87.902.172.000	115.059.237.433	(27.157.065.433)	2.834.898.768
Chứng chỉ quỹ ETF	3.441.300	77.598.684.000	74.140.520.912	3.458.163.088	1.092.558.712
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	-	(200.000.000)
Lãi bán chứng khoán cơ sở				220.017.086.012	25.908.530.916
Lãi khi đáo hạn chứng quyền do tổ chức khác phát hành (Lỗ)/lãi thuần vị thế từ nghiệp vụ tự doanh chứng khoán phái sinh – hợp đồng tương lai				38.680.872.060	-
Lỗ khi mua lại chứng quyền do Công ty phát hành				(4.587.500.000)	394.500.000
Lãi khi đáo hạn chứng quyền do Công ty phát hành				(46.931.235.250)	(15.138.593.300)
				9.422.945.800	-
				216.602.168.622	11.164.437.616

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

27. Doanh thu hoạt động (tiếp theo)

(b) Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các TSTC và chứng quyền có bảo đảm

	Giá gốc tại ngày 31/12/2022 VND	Giá trị hợp lý/ giá thị trường tại ngày 31/12/2022 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2022 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 1/1/2022 VND	Chênh lệch lãi/(lỗ) đánh giá lại trong năm VND
TSTC ghi nhận theo FVTPL					
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCOM	521.627.362.630	354.064.076.368	(167.563.286.262)	(12.778.800.662)	(154.784.485.600)
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	7.770.909	8.216.701	445.792	430.918	14.874
Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	148.794.721.689	127.716.631.500	(21.078.090.189)	13.286.741.825	(34.364.832.014)
Chứng quyền có bảo đảm do tổ chức khác phát hành	-	-	-	(4.604.485.135)	4.604.485.135
	670.429.855.228	481.788.924.569	(188.640.930.659)	(4.096.113.054)	(184.544.817.605)
	Giá gốc tại ngày 31/12/2022 VND	Giá trị hợp lý/ giá thị trường tại ngày 31/12/2022 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2022 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 1/1/2022 VND	Chênh lệch lãi/(lỗ) đánh giá lại trong năm VND
Chứng quyền có bảo đảm	30.334.432.992	33.828.143.000	(3.493.710.008)	(42.409.461.000)	38.915.750.992

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

27. Doanh thu hoạt động (tiếp theo)

(b) Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các TSTC và chứng quyền có bảo đảm (tiếp theo)

	Giá gốc tại ngày 31/12/2021 VND	Giá trị hợp lý/ giá thị trường tại ngày 31/12/2021 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2021 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 1/1/2021 VND	Chênh lệch lãi/(lỗ) đánh giá lại trong năm VND
TSTC ghi nhận theo FVTPL					
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCOM	479.332.878.015	466.554.077.353	(12.778.800.662)	(66.089.714.503)	53.310.913.841
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	4.888.673	5.319.591	430.918	(47.625.732.413)	47.626.163.331
Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	208.548.858.175	221.835.600.000	13.286.741.825	3.500.874.693	9.785.867.132
Chứng quyền có bảo đảm do tổ chức khác phát hành	9.490.227.135	4.885.742.000	(4.604.485.135)	2.316.375.232	(6.920.860.367)
Chứng chỉ quỹ ETF	-	-	-	448.149.088	(448.149.088)
	697.376.851.998	693.280.738.944	(4.096.113.054)	(107.450.047.903)	103.353.934.849
	Giá gốc tại ngày 31/12/2021 VND	Giá trị hợp lý/ giá thị trường tại ngày 31/12/2021 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2021 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 1/1/2021 VND	Chênh lệch lãi/(lỗ) đánh giá lại trong năm VND
Chứng quyền có bảo đảm	28.971.285.000	71.380.746.000	(42.409.461.000)	3.676.584.200	(46.086.045.200)



Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***27. Doanh thu hoạt động (tiếp theo)****(c) Cổ tức, thu nhập lãi từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL, nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu**

	2022 VND	2021 VND
Từ TSTC ghi nhận theo FVTPL	22.827.831.184	30.266.444.409
▪ Thu nhập từ tiền gửi có kỳ hạn	9.115.075.777	23.190.269.626
▪ Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL	13.712.755.407	7.076.174.783
Từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	83.453.801.013	59.326.211.917
Từ các khoản cho vay và phải thu	354.037.522.300	342.368.942.982
▪ Thu nhập từ hoạt động ký quỹ	349.284.588.423	337.214.965.025
▪ Thu nhập từ dịch vụ ứng trước tiền bán	4.752.933.877	5.153.977.957
	<hr/> 460.319.154.497	<hr/> 431.961.599.308

(d) Doanh thu không phải là thu nhập từ các TSTC

	2022 VND	2021 VND
Doanh thu từ môi giới chứng khoán	498.216.165.600	569.920.443.140
Doanh thu từ lưu ký chứng khoán	7.457.259.817	9.010.388.177
Doanh thu từ tư vấn tài chính	1.975.537.273	1.285.340.000
Thu nhập hoạt động khác	792.036.478	596.532.894
	<hr/> 508.440.999.168	<hr/> 580.812.704.211

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

28. Chi phí dự phòng các khoản cho vay và phải thu và chi phí đi vay của các khoản cho vay

	2022 VND	2021 VND
Trích lập/(hoàn nhập) chi phí dự phòng TSTC và tài sản thế chấp (Thuyết minh 8)	668.965	(73.885)
Chi phí đi vay	168.412.291.516	186.969.905.006
Chi phí khác	12.064.582.679	1.157.188.553
	<hr/>	<hr/>
	180.477.543.160	188.127.019.674

29. Chi phí môi giới chứng khoán

	2022 VND	2021 VND
Chi phí lương cho nhân viên	127.128.607.174	190.500.398.837
Phí môi giới chứng khoán	60.524.837.273	90.949.704.257
Dịch vụ mua ngoài	23.061.918.760	19.832.532.503
Khấu hao tài sản cố định	10.861.402.111	7.974.363.207
Khác	27.858.366.463	38.513.253.807
	<hr/>	<hr/>
	249.435.131.781	347.770.252.611

30. Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	2022 VND	2021 VND
Chi phí lương	77.289.364.191	57.045.756.401
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.864.857.688	13.443.955.471
Khấu hao tài sản cố định	3.569.500.065	3.405.952.486
Thuế giá trị gia tăng không được khấu trừ	4.230.000.204	1.756.723.690
Chi phí văn phòng phẩm	1.460.247.103	1.141.840.861
Chi phí khác	5.556.106.793	2.113.603.402
	<hr/>	<hr/>
	115.970.076.044	78.907.832.311

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp****(a) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	109.868.816.110	654.800.580.371
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	21.973.763.222	130.960.116.074
Thu nhập không bị tính thuế	(2.742.551.081)	(1.785.762.345)
Chi phí không được khấu trừ thuế	89.795.185	5.866.778
Dự phòng thiếu các năm trước	51.576.773	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	19.372.584.099	129.180.220.507

(b) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là 20%. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp còn phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan quản lý thuế.

32. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Ngân hàng TMCP Á Châu		
Nhận vốn góp chủ sở hữu	-	1.500.000.000.000
Lãi tiền gửi ngân hàng	34.073.530.473	14.539.018.111
Chi phí thuê văn phòng, điện nước phải trả	2.044.594.586	2.123.214.005
Doanh thu hoạt động cho thuê	840.000.000	720.000.000
Doanh thu tư vấn	995.454.546	661.363.636
Doanh thu chuyển quyền sở hữu	-	77.251.454
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	141.432.931.433	22.180.958.560
Nhận chuyển nhượng khoản đầu tư	51.400.000.000	-
Chi phí khác	101.680.806	297.197.984

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

(tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	2022	2021
	VND	VND
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý quỹ ACB		
Trái phiếu đáo hạn	-	30.000.000.000
Lợi nhuận đã nhận từ công ty con	1.852.636.941	3.950.714.351
Trả lãi trái phiếu	-	1.196.712.329
Chi phí lãi trái phiếu	-	1.150.684.932
Doanh thu lưu ký chứng khoán	1.941.710	2.207.761
Doanh thu hoạt động môi giới	3.078.345	4.554.921
Lương, thưởng và thù lao cho các thành viên quản lý chủ chốt	8.265.558.670	5.851.550.000

Công ty có các số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Á Châu		
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	146.115.620.985	115.516.849.996
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 12 tháng	1.367.439.780.822	260.000.000.000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	350.000.000.000	180.000.000.000
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng	21.936.028.953	7.175.232.877
	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ ACB		
Phải thu lợi nhuận chuyển về từ công ty con	-	1.852.636.941
Đầu tư vào công ty con	50.000.000.000	50.000.000.000

33. Các cam kết***Cam kết thuê***

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Trong vòng một năm	15.771.384.147	2.735.684.800
Từ hai đến năm năm	59.897.108.393	3.993.854.400
	75.668.492.540	6.729.539.200

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

34. Thông tin so sánh

Trong năm 2022, Công ty đã thực hiện điều chỉnh số liệu liên quan đến việc phân loại lại chênh lệch đánh giá lại của chứng quyền do Công ty phát hành trong báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

(a) Báo cáo tình tài chính riêng

	1/1/2022 (phân loại lại) VND	1/1/2022 (theo báo cáo trước đây) VND
Lợi nhuận đã thực hiện	761.671.967.089	808.952.896.689
Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	775.355.546	(46.505.574.054)

(b) Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng

	1/1/2022 (phân loại lại) VND	1/1/2022 (theo báo cáo trước đây) VND
Lợi nhuận đã thực hiện	761.671.967.089	808.952.896.689
Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	775.355.546	(46.505.574.054)

Ngày 22 tháng 2 năm 2023

Người lập:



Bà Phạm Thị Sanh
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra:



Ông Võ Văn Vân
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Nguyễn Đức Hoàn
Tổng Giám đốc



Số: 30.3/CV-ACBS.23

TP.HCM, ngày 22 tháng 02 năm 2023

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

V/v Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ Năm 2022 so với Năm 2021 trên 10%

Công ty TNHH Chứng khoán ACB ("ACBS") giải trình về chênh lệch lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ Năm 2022 so với Năm 2021 trên 10% như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Báo cáo tài chính (1)	Chỉ tiêu (2)	Năm 2022 (3)	Năm 2021 (4)	Chênh lệch (5)=(3)-(4)
Báo cáo tài chính của Công ty mẹ	Lợi nhuận sau thuế	90	525	(435)

Lý do ảnh hưởng chủ yếu: Tình hình thị trường chứng khoán năm 2022 trải qua nhiều khó khăn, bất ổn đã tác động tiêu cực đến kết quả kinh doanh của ACBS.

- Doanh thu hoạt động giảm với số tiền 307 tỷ đồng, trong đó: lãi từ hoạt động đầu tư giảm 246 tỷ đồng; doanh thu hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán giảm 73 tỷ đồng; lãi từ các khoản cho vay tăng 12 tỷ đồng; so với cùng kỳ năm 2021.
- Chi phí hoạt động kinh doanh tăng 198 tỷ đồng, Biến động tăng này chủ yếu từ khoản lỗ từ hoạt động đầu tư tăng 302 tỷ đồng; chi phí hoạt động tư vấn tăng 1 tỷ đồng; chi phí nghiệp vụ môi giới giảm 98 tỷ đồng; chi phí đi vay của các khoản cho vay giảm 7 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2021.
- Chi phí quản lý tăng 39 tỷ đồng.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 109 tỷ đồng.

Như vậy, do ảnh hưởng trọng yếu của yếu tố nêu trên, lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ năm 2022 so với năm 2021 đã giảm 435 tỷ đồng. ACBS giải trình để Quý Cơ quan hữu quan được rõ.

Trân trọng

Nơi nhận

- Như trên;
- Lưu P.HC và P.KT



Nguyễn Đức Hoàn
TỔNG GIÁM ĐỐC